BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường theo định hướng ứng dụng:

Mã số học phần		**Tên học phần**	**Khối lượng (tín chỉ)**			**Học kỳ**
Phần chữ	**Phần số**		**Tổng số**	**Lý thuyết**	**TH, TN, TL**	
		Phần kiến thức chung	**3**	**5% thời lượng CTĐT**		
VTRH	501	Triết học	3	3	0	1
		Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	**42**	**70 % khối lượng CTĐT**		
		Các học phần bắt buộc	***19***	***31,67% khối lượng CTĐT***		
VPNK	502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý môi trường và tài nguyên (Research methodology in environmental and Natural Resources Management)	3	2	1	1
VKTM	503	Kinh tế Tài nguyên và Môi trường (Economics of natural resources and the environment)	2	2	0	1
VCTM	504	Chính sách quản lý tài nguyên và môi trường (Policy for resource and environment)	2	2	0	1
VBTX	505	Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Climate change and green growth)	3	2	1	3
VGBK	506	Mô hình hóa môi trường	3	2	1	2

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	**Phần số**		**Tổng số**	**Lý thuyết**	**TH, TN, TL**	
		(Environmental Modelling)				
VQLV	507	Quản lý tổng hợp lưu vực sông (Integrated River Basin Management)	2	2	0	2
VQCM	508	Quản lý chất lượng môi trường (Environmental Quality Management)	2	2	0	3
VQHM	509	Quy hoạch môi trường (Environmental planning)	2	2	0	3
		Các học phần tự chọn	***21***	***35 % khối lượng CTĐT***		
Nhóm học phần chủ đề: BĐKH và Phát triển bền vững						
VSTB	510	Sản xuất và tiêu thụ bền vững (Sustainable Cosumption and Production)	2	2	0	2
VPTH	511	Phân tích hệ thống trong quản lý môi trường (System analysis in environmental management)	2	2	0	1
VNLT	512	Năng lượng và năng lượng tái tạo (Energy and Renewable Energy)	3	2	1	2
VVQT	513	Viễn thám trong quản lý thiên tai (Remote Sensing for Natural Disaster Management)	2	2	0	2
VKTC	514	Kinh tế chất thải (Waste economy)	2	2	0	2
Nhóm học phần chủ đề: Quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm						
VNOC	515	Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp (Industrial pollution prevention)	3	3	0	3
VQDA	516	Quản lý dự án (Project management)	2	2	0	2

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	**Phần số**		**Tổng số**	**Lý thuyết**	**TH, TN, TL**	
VĐHM	517	Độc học môi trường (Environmental Toxicology)	3	3	0	1
VHKM	518	Hóa học khí quyển và chất lượng môi trường không khí (Atmospheric Chemistry and Air Quality)	2	2	0	1
VQTS	519	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường (Biological Processes in Environmental Technology)	3	2	1	1
VQTH	520	Các quá trình hóa lý trong công nghệ môi trường (Physical-chemical Processes in Environmental Technology)	3	2	1	1
VQCR	521	Quản lý chất thải rắn và CTNH (Solid waste and Hazardous waste Management)	3	2	1	1
VKOK	522	Kiểm soát ô nhiễm không khí (Air Pollution Control)	3	2	1	3
VTCC	523	Công nghệ tái chế chất thải rắn (Solid Waste Recycling Technology)	3	2	1	3
VĐRT	524	Đánh giá rủi ro và đánh giá tác động môi trường (Environmental Risk and Impact Assessment)	3	2	1	3
VKTM	525	Kiểm toán môi trường (Environmental Audit)	2	2	0	3
Nhóm học phần chủ đề: Quản lý tài nguyên thiên nhiên						
VQTN	526	Quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên (Interage Management for Natural resources)	3	3	0	2

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	**Phần số**		**Tổng số**	**Lý thuyết**	**TH, TN, TL**	
VKKS	527	Khai thác tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường (Mineral exploitation and environmental protection)	2	2	0	3
VGIS	528	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (GIS and remote sensing application in Environmental management)	3	3	0	2
VHQQ	529	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong QL TNMT (Decision Support System for management of natural resources and environment)	2	2	0	3
-	-	Lập đề cương luận văn và bảo vệ đề cương	2	**3,33% khối lượng CTĐT**		3
		Luận văn	**15**	**25% khối lượng CTĐT**		**4**
		Tổng cộng	**60**	100%		

Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường theo định hướng nghiên cứu:

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
		Phần kiến thức chung	**3**	**5% thời lượng CTĐT**		
VTRH	501	Triết học	3	3	0	1
		Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	**42**	**45 % khối lượng CTĐT**		
		Các học phần bắt buộc	***19***	***31,67% khối lượng CTĐT***		
VPNK	502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý môi trường và tài nguyên (Research methodology in environmental and Natural Resources Management)	3	2	1	1
VKTM	503	Kinh tế Tài nguyên và Môi trường (Economics of natural resources and the environment)	2	2	0	1
VCTM	504	Chính sách quản lý tài nguyên và môi trường (Policy for resource and environment)	2	2	0	1
VBTX	505	Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Climate change and green growth)	3	2	1	3
VGBK	506	Mô hình hóa môi trường (Environmental Modelling)	3	2	1	2
VQLV	507	Quản lý tổng hợp lưu vực sông (Integrated River Basin Management)	2	2	0	2
VQCM	508	Quản lý chất lượng môi trường (Environmental Quality	2	2	0	3

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	**Phần số**		**Tổng số**	**Lý thuyết**	**TH, TN, TL**	
		Management)				
VQHM	509	Quy hoạch môi trường (Environmental planning)	2	2	0	3
		Các học phần tự chọn	***6***	***10 % khối lượng CTĐT***		
Nhóm học phần chủ đề: BĐKH và Phát triển bền vững						
VSTB	510	Sản xuất và tiêu thụ bền vững (Sustainable Cosumption and Production)	2	2	0	1
VPTH	511	Phân tích hệ thống trong quản lý môi trường (System analysis in environmental management)	2	2	0	1
VNLT	512	Năng lượng và năng lượng tái tạo (Energy and Renewable Energy)	3	2	1	1
VVQT	513	Viễn thám trong quản lý thiên tai (Remote Sensing for Natural Disaster Management)	2	2	0	2
VKTC	514	Kinh tế chất thải (Waste economy)	2	2	0	2
Nhóm học phần chủ đề: Quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm						
VNOC	515	Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp (Industrial pollution prevention)	3	3	0	2
VQDA	516	Quản lý dự án (Project management)	2	2	0	1
VĐHM	517	Độc học môi trường (Environmental Toxicology)	3	3	0	1
VHKM	518	Hóa học khí quyển và chất lượng môi trường không khí (Atmospheric Chemistry and Air Quality)	2	2	0	1

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	**Phần số**		**Tổng số**	**Lý thuyết**	**TH, TN, TL**	
VQTS	519	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường (Biological Processes in Environmental Technology)	3	2	1	1
VQTH	520	Các quá trình hóa lý trong công nghệ môi trường (Physical-chemical Processes in Environmental Technology)	3	2	1	1
VQCR	521	Quản lý chất thải rắn và CTNH (Solid waste and Hazardous waste Management)	3	2	1	2
VKOK	522	Kiểm soát ô nhiễm không khí (Air Pollution Control)	3	2	1	2
VTCC	523	Công nghệ tái chế chất thải rắn (Solid Waste Recycling Technology)	3	2	1	2
VĐRT	524	Đánh giá rủi ro và đánh giá tác động môi trường (Environmental Risk and Impact Assessment)	3	2	1	2
VKTM	525	Kiểm toán môi trường (Environmental Audit)	2	2	0	2
Nhóm học phần chủ đề: Quản lý tài nguyên thiên nhiên						
VQTN	526	Quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên (Interage Management for Natural resources)	3	3	0	1
VKKS	527	Khai thác tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường (Mineral exploitation and environmental protection)	2	2	0	2
VGIS	528	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (GIS and remote sensing	3	3	0	1

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	**Phần số**		**Tổng số**	**Lý thuyết**	**TH, TN, TL**	
		application in Environmental management)				
VHQQ	529	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong QL TNMT (Decision Support System for management of natural resources and environment)	2	2	0	2
-	-	Lập đề cương luận văn và bảo vệ đề cương	2	**3,33% khối lượng CTĐT**		2
		Luận văn	**30**	**50% khối lượng CTĐT**		**3&4**
		Tổng cộng	**60**	100%		